| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN GIỒNG TRÔM**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02-6-2023
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Khắc Giang
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Nga
Ông Nguyễn Xuân Nhàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1979
Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Chỗ ở hiện nay: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre
Ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 29/5/2023.
*2. Bị đơn:* Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai ông trình bày:*

Ông và bà Đỗ Thị L kết hôn vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/01/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2021, ông và L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã sống ly thân

từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh ngày 30/3/2010, hiện nay đang sống với bà L. Khi ly hôn ông yêu cầu để bà L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Bị đơn bà Đỗ Thị L* đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà đến Tòa án tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng bà vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm*:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà Đỗ Thị L chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng T về việc ly hôn với bà Đỗ Thị L. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh ngày 30/3/2010 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ông T trình bày không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng T yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với bà Đỗ Thị L, cư trú tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà Đỗ Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà L là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Hồ sơ vụ án thể hiện con chung của ông T, bà L là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh năm 2010 là người chưa thành niên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định "Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên...". Tòa án đã ra thông báo yêu cầu ông T, bà L dẫn cháu K đến Tòa án để hỏi ý kiến của cháu nhưng ông T, bà L không thực hiện. Tại mục số 8, phần II của giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến: "Nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự". Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu K để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K mà không cần lấy ý kiến của cháu là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông T trình bày, ông và bà Đỗ Thị L kết hôn vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/01/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, ông T cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã sống ly thân từ tháng 9/2021 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông T và bà L đoàn tụ nhưng bà L không đến tham dự các phiên hòa giải và ông T kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà L, đã chứng tỏ ông bà không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, ông T và bà L không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh ngày 30/3/2010. Ông T yêu cầu để bà L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Xét thấy, bà L vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu K hiện nay đang sinh sống và do bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu K, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu nên giao cháu K cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho bà L mỗi tháng 1.500.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông T phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp. Án phí cấp dưỡng nuôi con ông T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T đối với bà Đỗ Thị L.

Ông Nguyễn Hoàng T được ly hôn với bà Đỗ Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Hoàng K, sinh ngày 30/3/2010 cho bà Đỗ Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Hoàng T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con

một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoàng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003162 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Án phí cấp dưỡng nuôi con ông Nguyễn Hoàng T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã M, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*(Đã ký)*

**Nguyễn Khắc Giang**